



VRG Building, No.177 Hai Ba Trung,  
Xuan Hoa Ward, Ho chi minh City, Vietnam  
Tel: (08) 38 912 889 | Fax: (08) 38 912 789 | Tax Code: 0300812161

**Báo cáo tài chính tổng hợp quý I năm 2026**  
*Separate Financial Statements for the First Quarter of 2026*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG - SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 - as at 31 March 2026

Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ

TÀI SẢN	ASSETS	Mã số Code	Notes	31/03/2026 Ending balance	31/12/2025 Beginning balance
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>A - SHORT-TERM ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>389.693.970.257</b>	<b>444.955.280.283</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Cash and cash exchangeable</b>	<b>110</b>	01	<b>4.230.937.760</b>	<b>8.820.906.900</b>
Tiền	Cash	111		2.230.937.760	8.820.906.900
Các khoản tương đương tiền	Cash exchangeable	112		2.000.000.000	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>Short-term financial investments</b>	<b>120</b>	02	<b>189.375.000</b>	<b>252.375.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	Trading securities	121		573.500	573.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	Provision for lost due to the decrease in prices of	122		-198.500	(198.500)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	Held-to-maturity investments (short-term)	123		189.000.000	252.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>Short-term receivables</b>	<b>130</b>		<b>252.080.874.564</b>	<b>293.202.056.976</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Short-term Receivables from Customers	131	03	236.022.029.440	279.045.489.136
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Prepayment to suppliers	132	04	3.653.117.803	1.026.536.365
Phải thu ngắn hạn khác	Receivables short-term loans	135	06	12.523.515.034	13.247.819.188
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	Other receivable	136		(117.787.713)	(117.787.713)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>Inventories</b>	<b>140</b>	07	<b>41.702.773.647</b>	<b>48.719.578.126</b>
Hàng tồn kho	Inventory	141		50.676.468.879	57.693.273.358
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	Provision for decline in inventory (*)	142		(8.973.695.232)	(8.973.695.232)
<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Other current assets</b>	<b>160</b>		<b>91.490.009.286</b>	<b>93.960.363.281</b>
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	Short-term prepaid expenses	161	08	1.126.605.869	1.747.641.897
Thuế GTGT được khấu trừ	Input VAT	162	18	90.297.692.315	92.212.721.384

TÀI SẢN	ASSETS	Mã số Code	Notes	31/03/2026 Ending balance	31/12/2025 Beginning balance
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Taxes and Receivables from State Budget	163		65.711.102	
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>B - LONG-TERM ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>304.853.322.510</b>	<b>305.669.061.817</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>Long-term receivables</b>	<b>210</b>		<b>2.831.765.244</b>	<b>1.871.688.444</b>
Phải thu dài hạn khác	Other long-term receivables	215		2.831.765.244	1.871.688.444
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>138.638.256.266</b>	<b>149.214.840.882</b>
<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>Tangible fixed assets</b>	<b>221</b>	09	<b>103.659.300.735</b>	<b>122.202.760.866</b>
- Nguyên giá	The original price	222		459.022.213.873	491.946.926.367
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)	223		(355.362.913.138)	(369.744.165.501)
<b>Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>Financial lease assets</b>	<b>224</b>	10	<b>26.361.635.830</b>	<b>18.211.702.234</b>
- Nguyên giá	The original price	225		29.645.719.594	20.877.719.594
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)	226		(3.284.083.764)	(2.666.017.360)
<b>Tài sản cố định vô hình</b>	<b>Intangible fixed assets</b>	<b>227</b>	11	<b>8.617.319.701</b>	<b>8.800.377.782</b>
- Nguyên giá	The original price	228		17.043.132.992	17.043.132.992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)	229		(8.425.813.291)	(8.242.755.210)
<b>IV. Bất động sản đầu tư</b>	<b>Invested real estate</b>	<b>240</b>	12	<b>34.555.133.955</b>	<b>34.982.973.005</b>
- Nguyên giá	The original price	241		43.378.125.925	43.378.125.925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)	242		(8.822.991.970)	(8.395.152.920)
<b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>Long-term financial investments</b>	<b>250</b>		<b>465.000.000</b>	<b>465.000.000</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Long-term production and business work in progress	252	13	465.000.000	465.000.000
<b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>Long-term financial investments</b>	<b>260</b>		<b>90.100.000.000</b>	<b>79.790.000.000</b>
Đầu tư vào công ty con	Subsidiary company investments	261		90.100.000.000	79.790.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>TOTAL ASSETS</b>	<b>270</b>		<b>38.263.167.045</b>	<b>39.344.559.486</b>
Chi phí trả trước dài hạn	Long-term prepaid expenses	271	8	36.238.935.553	37.383.798.923
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Deferred income tax assets	272		2.024.231.492	1.960.760.563
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>	<b>TOTAL ASSETS</b>	<b>280</b>		<b>694.547.292.768</b>	<b>750.624.342.100</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>C - LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>234.678.818.365</b>	<b>290.184.736.702</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>222.393.629.374</b>	<b>283.089.752.563</b>



TÀI SẢN	ASSETS	Mã số Code	Notes	31/03/2026 Ending balance	31/12/2025 Beginning balance
Phải trả người bán ngắn hạn	Payables to seller: short-term	311	16	29.745.744.181	94.589.379.679
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Short term Advances Received from the Customer	312	17	22.751.739.217	15.763.372.969
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	Dividends and profit payable	313		55.136.485.660	55.136.485.660
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	Taxes and Obligations to State Budget	314	18	2.506.246.546	3.774.556.368
Phải trả người lao động	Payables to employees	315			5.382.067.200
Chi phí phải trả ngắn hạn	Others exphajn: short-term	316	19	4.771.752.801	5.346.252.938
Phải trả ngắn hạn khác	Other short-term payables	320	20	16.978.582.504	10.410.332.935
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Short-term borrowings and financial leases	321	21	90.503.078.465	89.163.893.235
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Reward and Welfare Fund	323			3.523.411.579
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>12.285.188.991</b>	<b>7.094.984.139</b>
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	Long-term unearned revenue	337		383.424.806	319.620.272
Phải trả dài hạn khác	Other long-term payables	338		17.000.000	17.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Long-term borrowings and finance lease	339	21	11.856.251.435	6.708.605.617
Dự phòng phải trả dài hạn	Long-term provisions	343		28.512.750	49.758.250
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>D - OWNER'S EQUITY</b>	<b>400</b>	<b>23</b>	<b>459.868.474.403</b>	<b>460.439.605.398</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	Owner's equity invested capital	411		273.664.760.000	273.664.760.000
Thặng dư vốn	Equity Surplus	412		94.625.673.463	94.625.673.463
Vốn khác của chủ sở hữu	Other owners' equity	414		13.660.820.000	13.660.820.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	Fund stocks (*)	415		(425.000.000)	(425.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Exchange rate difference	417		14.594.981.065	14.594.981.065
Quỹ đầu tư phát triển	Development Investment Fund	418		5.915.838.779	5.915.838.779
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Undistributed Profit	420		<b>57.831.401.096</b>	<b>58.402.532.091</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	of	420a		60.345.854.614	47.629.303.497
- LNST chưa phân phối kỳ này	Undistributed Profit of the Current Period	420b		(2.514.453.518)	10.773.228.594
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>TOTAL RESOURCES</b>	<b>440</b>		<b>694.547.292.768</b>	<b>750.624.342.100</b>



**Người lập và kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Trần Ngọc Dũng**

**Ngày 28 tháng 04 năm 2026**  
**Chủ tịch hội đồng quản trị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Veerapong Sawatyanon**



CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIET NAM

Siam Brothers Vietnam Joint Stock Company

Floor 5th, VRG building, 177 Hai Ba Trung St, Xuan Hoa Ward, HCMC



SIAM Brothers  
VIET NAM

Mẫu số: B02 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG - SEPARATE INCOME STATEMENT

Quý 1 năm 2026

Chỉ tiêu - Items	Notes	Mã số Code	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Revenue from sale of goods and rendering of services	25	01	80.482.644.304	91.696.011.282	80.482.644.304	91.696.011.282
2. Các khoản giảm trừ doanh thu Deductions	25	02	853.897.604	232.536.155	853.897.604	232.536.155
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Net revenues from sale of goods and rendering of services	25	10	79.628.746.700	91.463.475.127	79.628.746.700	91.463.475.127
4. Giá vốn hàng bán Costs of goods sold and services rendered	26	11	73.872.333.689	96.018.342.429	73.872.333.689	96.018.342.429
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ Gross profit from sale of goods and rendering of services		20	5.756.413.011	(4.554.867.302)	5.756.413.011	(4.554.867.302)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư Gain/Loss on disposal and liquidation of investment property		21				
7. Doanh thu hoạt động tài chính Income from financial activities	27	22	1.489.222	1.926.662	1.489.222	1.926.662
8. Chi phí tài chính Expenses from financial activities	28	23	1.440.022.761	1.063.120.659	1.440.022.761	1.063.120.659
- Trong đó: Chi phí lãi vay - In which: Interest expenses	28	24	1.439.022.399	1.062.060.115	1.439.022.399	1.062.060.115
9. Chi phí bán hàng Selling expenses	29	25	2.127.857.338	2.161.614.286	2.127.857.338	2.161.614.286



Chỉ tiêu - Items	Notes	Mã số Code	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp General & administration expenses	30	26	9.351.828.512	8.511.248.421	9.351.828.512	8.511.248.421
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>Operating profit</b>		30	(7.161.806.378)	(16.288.924.006)	(7.161.806.378)	(16.288.924.006)
12. Thu nhập khác Other income	31	31	4.712.148.555	139.977.434	4.712.148.555	139.977.434
13. Chi phí khác Other expenses	32	32	128.266.624	128.828.944	128.266.624	128.828.944
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b> <b>Other profit</b>		40	<b>4.583.881.931</b>	<b>11.148.490</b>	<b>4.583.881.931</b>	<b>11.148.490</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> <b>Accounting profit/(loss) before tax</b>		50	(2.577.924.447)	(16.277.775.516)	(2.577.924.447)	(16.277.775.516)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành Enterprise Income Tax expenses	35	51				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại Deferred Enterprise Income Tax (credit) expenses	35	52	(63.470.929)		(63.470.929)	
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> <b>Net profit/(loss) after tax</b>		60	(2.514.453.518)	(16.277.775.516)	(2.514.453.518)	(16.277.775.516)
Lãi or Lỗ sau thuế của cổ đông công ty mẹ (-) Profit after tax of shareholders of the parent company		61				
Lãi or Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát (-) Profit after tax of non-controlling interest		62				
<b>19. Lãi or Lỗ cơ bản trên cổ phiếu</b> <b>19.(-) Basic earnings per share</b>		70				

12167  
CÔNG TY  
PHẦN  
ROTHE  
T NAM  
CÔNG TY

**Người lập và kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Trần Ngọc Dũng**

**Ngày 28 tháng 04 năm 2026**  
**Chủ tịch hội đồng quản trị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  


**Veerapong Sawatyanon**



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG - SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 - for the year ended 31 March 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	ITEMS	Mã số	Năm kết thúc ngày 31/03/2026	Năm kết thúc ngày 31/03/2025
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	Profit/ (loss) before tax	01	(2.577.924.447)	(16.277.775.516)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	Depreciation of fixed assets and investment properties and amortisation of intangible assets	02	7.137.373.502	7.398.937.324
Các khoản dự phòng	Provisions (reversal of provision)	03	21.245.500	
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	Foreign exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary accounts denominated in monetary currency	04	(299.852)	(1.004.796)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(Profits)/losses from investing activities	05	(29.809.391)	(862.882)
Chi phí lãi vay	Interest expense	06	1.439.022.399	1.062.060.115
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>Operating profit/(loss) before changes in working capital</b>	<b>08</b>	<b>5.989.607.711</b>	<b>(7.818.645.755)</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	(Increase)/decrease in receivables	09	40.158.697.533	(27.576.839.515)
Tăng, giảm hàng tồn kho	(Increase)/decrease in inventories	10	7.016.804.479	(18.382.298.163)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	Increase/(decrease) in payables (other than interest, corporate income tax)	11	(46.662.154.078)	63.375.107.816
Tăng, giảm chi phí trả trước	(Increase)/decrease in prepaid expenses	12	1.765.899.398	2.286.251.954
Tiền lãi vay đã trả	Interest paid	14	(1.439.022.399)	(1.062.060.115)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	Corporate income tax paid	15	(2.108.104.781)	(57.487.541)

Chỉ tiêu	ITEMS	Mã số	Năm kết thúc ngày 31/03/2026	Năm kết thúc ngày 31/03/2025
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	Other cash outflows from operating activities	17	(4.303.826.662)	(4.631.762.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>Net cash flows from/(used in) operating activities</b>	<b>20</b>	<b>417.901.201</b>	<b>6.132.266.681</b>
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Purchase, construction of fixed assets and other long-term assets	21	(831.060.000)	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	6.222.720.000	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Payments for investments in other entities	25	(10.310.000.000)	(12.210.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	Interest and dividends received	27	1.189.220	862.882
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>Net cash flows from/ (used in) investing activities</b>	<b>30</b>	<b>(4.917.150.780)</b>	<b>(12.209.137.118)</b>
Tiền thu từ đi vay	Drawdown of borrowings	33	43.698.187.469	50.833.161.342
Tiền trả nợ gốc vay	Repayment of borrowings	34	(42.874.767.745)	(43.406.883.678)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	Payment of principal of finance lease liabilities	35	(914.136.114)	(1.546.478.214)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>Net cash flows from/(used in) financing activities</b>	<b>40</b>	<b>(90.716.390)</b>	<b>5.879.799.450</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>Net increase/(decrease) in cash [and cash equivalents] for the</b>	<b>50</b>	<b>(4.589.965.969)</b>	<b>(197.070.987)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>Cash [and cash equivalents] at beginning of period</b>	<b>60</b>	<b>8.820.906.900</b>	<b>744.480.849</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	Impact of exchange rate fluctuation	61	(3.171)	353.297
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>Cash and cash equivalents] at end of period</b>	<b>70</b>	<b>4.230.937.760</b>	<b>547.763.159</b>

167 \*  
 TY  
 AN  
 THER  
 NAM  
 ETNAM

**Người lập và kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Trần Ngọc Dũng**

**Ngày 28 tháng 04 năm 2026**  
**Chủ tịch hội đồng quản trị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  


**Veerapong Sawatyanon**





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

## SEPARATE NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

As at 31 March 2026

### THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà VGR, 177 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 273.664.760.000 VNĐ.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có các chi nhánh và các công ty con như sau:

### Chi nhánh -Branches

Tên chi nhánh - Name	Địa chỉ: Address	Hạch toán kế toán -Accounting
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 2 <i>Siam Brothers Viet Nam Branch No.2</i>	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Hạch toán độc lập Independent branch
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 3 <i>Siam Brothers Viet Nam Branch No.3</i>	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Hạch toán độc lập Independent branch

### CORPORATE INFORMATION

Siam Brothers Vietnam Joint Stock Company (“the Company”) is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to Enterprise Registration Certificate No. 0300812161 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 7 July 2008 and 10th amendment dated 16 December 2021

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (“HOSE”) with trading code as SBV in accordance with License No. 145/QĐ-SGDHCM issued by HOSE on 3 May 2017.

The Company’s current principal activities are to produce and trade ropes, fishing nets for the fishing industry, maritime transportation, construction, industrial and agricultural sectors

The Company's head office is located at 5th Floor, VGR Office Building, 177 Hai Ba Trung, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The Company’s charter capital as stipulated in the Enterprise Registration Certificate is VND273,664,760,000

As at 31 March 2026, the Company has branches and subsidiaries as follows:

**Các công ty con sở hữu trực tiếp- Directly owned subsidiaries**

Tên công ty con - Name	Địa chỉ trụ sở chính - Address	Hoạt động kinh doanh chính Business activit	Tỷ lệ quyền biểu quyết Voting right (%)	Tỷ lệ lợi ích Interest rate (%)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Bán buôn tổng hợp <i>Wholesale synthetic</i>	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời <i>Produce and sales of solar power</i>	100%	100%
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu <i>Siam Brothers Vietnam Global Limited</i>	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	SX dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản <i>Producing products from plastic</i>	100%	100%

**CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

**BASIS OF PREPARATION**

**1. Accounting standards and system**

The consolidated financial statements of the Group, expressed in Vietnam dong (“VND”), are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);

Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);

Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);

Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

## 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

## 3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

## 4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND

## TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

### Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

## 2. Applied accounting documentation system

The Group's applied accounting documentation system is the General Journal system

## 3. Fiscal year

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its separate financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

## 4. Accounting currency

The separate financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency

## SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

### 1. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of changes in value.

### 2. Receivables

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, along with the provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the consolidated income statement.

### 3. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and

Net realizable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials and merchandise - cost of purchase on a weighted average basis.

Finished goods and work in process - cost of direct materials and labor plus attributable manufacturing overheads based on the normal operating capacity on a weighted average basis.

### Provision for obsolete inventories

008  
DN  
3 F  
BR  
T  
11

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, merchandise and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the

**4. Tài sản cố định hữu hình**

**4. Tangible fixed assets**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement

**5. Tài sản cố định vô hình**

**5. Intangible fixed assets**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement

**6. Khấu hao và hao mòn**

**6. Depreciation and amortization**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 16 năm
Phương tiện vận tải	5 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm

Buildings and structures	3 – 20 years
Machinery and equipment	2 – 16 years
Means of transportation	5 – 20 years
Office equipment	3 – 10 years
Computer software	3 – 20 years
Land use rights	20 years

## 7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

## 8. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

### Trong trường hợp công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

## 7. Investment properties

Investment properties are stated at cost including transaction costs less accumulated depreciation. Investment properties held for capital appreciation are not depreciated but subject to impairment review.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognized is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the company.

Depreciation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset. Plants for lease are depreciated over 25 years.

Investment properties are derecognized when either they have been disposed of or when the investment properties are permanently withdrawn from use and no future economic benefit is expected from its disposal. The difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the assets is recognized in the consolidated income statement in the period of retirement or disposal.

## 8. Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

### Where the company is the lessee

Assets held under finance leases are capitalized in the consolidated balance sheet at the inception of the lease at the fair value of the leased assets or, if lower, at the net present value of the minimum lease payments. The principal amount included in future lease payments under finance leases are recorded as a liability. The interest amounts included in lease payments are charged to the consolidated income statement over the lease term to achieve a constant rate on interest on the remaining balance of the finance lease liability.

Capitalized financial leased assets are depreciated using straight-line basis over the estimated useful lives of the asset as the company will obtain ownership by the end of the lease term.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

### **9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

### **10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

#### ***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

### **11. Các khoản đầu tư**

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

#### ***Dự phòng các khoản đầu tư***

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **12. Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **13. Trợ cấp thôi việc phải trả**

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term..

### **9. Borrowing costs**

Borrowing costs consist of interest and other costs that the company incurs in connection with the borrowing of funds and are recorded as expense during the year when they are incurred

### **10. Prepaid expenses**

Prepaid expenses are reported as short-term and long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

#### **Prepaid land rental**

The prepaid land rental represents the unamortized balances of advance payments made in accordance with lease contracts. Such prepaid rentals are classified as long-term prepaid expenses for allocation to the consolidated income statement over the remaining lease period, according to Circular 45

### **11. Investments**

Held-for-trading securities.

Held-for-trading securities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the separate income statement..

### **12. Payables and accruals**

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the company

### **13. Accrual for severance pay**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

#### 14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

+ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

+ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

+ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch; và

+ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for all employees who have been in service for more than 12 months up to balance sheet date at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service up to 31 December 2008 in accordance with the Labor Code, the Law on Social Insurance and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation will be revised at the end of each reporting year following the average monthly salary of the 6-month period up to the reporting date. Increase or decrease to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the separate income statement.

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labor contract following Article 49 of the Labor Code..

#### 14. Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection; and

transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment.

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:

monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the company conducts transactions regularly; and

monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the company conducts transactions regularly.

All exchange differences incurred are taken to the separate income statement

#### 15. Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognized at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognized in profit or loss upon purchase, sale, issue or cancellation of the Company's own equity instruments.

#### 16. Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to investors as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Group's Charter and Vietnamese regulatory requirements

67  
Y  
N  
E  
M  
E

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

**Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**Cổ tức**

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**17. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu**

Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**18. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng hóa**

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company’s net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting.

**Investment and development fund**

This fund is set aside for use in the Company’s expansion of its operation or of in-depth investment.

**Bonus and welfare fund**

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouragement, common benefits and improvement of the employees’ benefits, and presented as a liability on the separate balance sheet.

**Dividends**

Dividends proposed by the Company’s Board of Directors are classified as an allocation of undistributed earnings within the equity section of the separate balance sheet, until they have been approved by the Company’s shareholders at the Annual General Meeting. When these dividends have been approved by the shareholders and declared, they are recognized as a liability in the separate balance sheet.

**17. Earnings per share**

Basic earnings per share amount is computed by dividing net profit attributable to ordinary equity holders of the Group (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Group by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

**18. Revenue recognition**

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

**Sale of goods**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

### **Tiền lãi**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

## **19. Thuế**

### **Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the merchandise goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

### **Interest**

Revenue is recognized as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

## **19. Taxation**

### **Current income tax**

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to offset current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

### **Deferred tax**

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilized.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred income tax asset to be utilized. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

**20. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

01-Tiền và các khoản tương đương tiền CHỈ TIÊU	01-Cash and cash equivalents ITEMS	Đơn vị tính (Currency Unit): VND	
		Ngày 31/03/2026 Ending balance	Ngày 31/12/2025 Beginning balance
Tiền mặt	Cash on hand		
Tiền gửi ngân hàng Vietcombank	Cash at bank – Vietcombank	17.819.976	5.853.356
Tiền gửi ngân hàng Vietinbank	Cash at bank – VietinBank	2.122.831.643	3.712.614.385
Tiền gửi ngân hàng KASIKORN	Cash at bank – Kasikornbank	13.068.876	13.301.107
Tiền gửi ngân hàng Quân Đội	Cash at bank – Military Bank (MB Bank)	77.217.265	5.089.138.052
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>2.230.937.760</b>	<b>8.820.906.900</b>
02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn CHỈ TIÊU	02-Investments held to maturity ITEMS	Ngày 31/03/2026 Ending balance	Ngày 31/12/2025 Beginning balance
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	Short-term Investment Stocks	573.500	573.500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	Provision for Short-term Investments	(198.500)	(198.500)
Cho vay ngắn hạn	Short-term loans	189.000.000	252.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	Term Deposits with a Term of More Than 3 Months		
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>189.375.000</b>	<b>252.375.000</b>
03-Phải thu ngắn hạn của khách hàng CHỈ TIÊU	03-Short-term trade account receivable ITEMS	Ngày 31/03/2026 Ending balance	Ngày 31/12/2025 Beginning balance
1- Bên thứ 3	1- Third party	135.893.926	227.407.031

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied on the same taxable entity by the same taxation authority or when the company intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

**20. Related parties**

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

**Additional information for items presented in the Balance Sheet**

Các đối tượng khác	Others	135.893.926	227.407.031
<b>2- Bên liên quan</b>	<b>2- Related parties</b>	<b>235.886.135.514</b>	<b>278.911.393.700</b>
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited		4.861.468.456
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	24.332.713.735	25.177.570.406
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	211.553.421.779	248.872.354.838
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>236.022.029.440</b>	<b>279.045.489.136</b>
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	Provision for doubtful receivables	(117.787.713)	(117.787.713)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>Net</b>	<b>235.904.241.727</b>	<b>278.927.701.423</b>
<b>04 - Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>4- Short-term prepayments to suppliers</b>	<b>Ngày 31/03/2026</b>	<b>Ngày 31/12/2025</b>
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ITEMS</b>	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
<b>1-Bên thứ 3</b>	<b>1-Third parties<sup>3</sup></b>	<b>3.653.117.803</b>	<b>861.434.389</b>
Công Ty TNHH Thương Mại Dệt May Rong Ju Việt Nam	Rong Ju Vietnam Textile Trading Company Limited	2.935.440.000	670.680.000
Các đối tượng khác	Others	717.677.803	190.754.389
<b>2- Bên liên quan</b>	<b>2- Related parties</b>		<b>165.101.976</b>
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd		165.101.976
<b>Tổng cộng (1)+(2)</b>	<b>Total (1)+(2)</b>	<b>3.653.117.803</b>	<b>1.026.536.365</b>
<b>06- Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>06- Other receivables</b>	<b>Ngày 31/03/2026</b>	<b>Ngày 31/12/2025</b>
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ITEMS</b>	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>Short-term</b>		
Chi hộ	Payment on behalf	6.381.186.253	10.524.106.776
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	Value-added tax on the financial lease	834.031.966	379.980.263
Phải thu khác	Others	3.473.782.230	321.070.844
Tạm ứng nhân viên	Advance to employees	1.505.287.345	1.693.434.065
Các khoản ký quỹ, ký cược	Value added tax of finance lease	329.227.240	329.227.240
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>12.523.515.034</b>	<b>13.247.819.188</b>
<b>Trong đó bên liên quan</b>	<b>In which: Related parties</b>		
Ông Veerapong Sawatyanon	Mr. Veerapong Sawatyanon	1.022.753.705	1.022.753.705
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Ms Ngo Tu Dong Khanh	254.650.000	254.650.000
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limite	6.381.186.253	7.506.746.729
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar VN	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	3.000.000.000	3.000.000.000



Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	14.664.002	17.360.047		
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>10.673.253.960</b>	<b>11.801.510.481</b>		
<b>Dài Hạn</b>	<b>Long-term</b>				
Các khoản ký quỹ, ký cược	Deposits	2.616.101.935	1.656.025.135		
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	296.117.240	296.117.240		
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>296.117.240</b>	<b>296.117.240</b>		
<b>07- Hàng tồn kho</b>	<b>07- Inventories</b>	<b>Ngày 31/03/2026</b>	<b>Ngày 31/12/2025</b>		
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ITEMS</b>	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>		
Nguyên liệu, vật liệu	Raw materials	21.143.550.582	27.621.489.589		
Công cụ, dụng cụ	Tools and equipment	1.306.416.571	1.371.555.364		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Work in process	5.924.976.311	4.259.798.941		
Thành phẩm	Finished goods	15.753.387.774	17.664.641.963		
Hàng hóa	Merchandises	6.548.137.641	6.775.787.501		
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>50.676.468.879</b>	<b>57.693.273.358</b>		
Dự phòng hàng tồn kho	Provision for obsolete inventories	(8.973.695.232)	(8.973.695.232)		
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>Net</b>	<b>41.702.773.647</b>	<b>48.719.578.126</b>		
<b>08. Chi phí trả trước</b>	<b>08. Prepaid expenses</b>				
<b>Ngắn hạn</b>	<b>Short-term</b>	<b>Ngày 31/03/2026</b>	<b>Ngày 31/12/2025</b>		
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ITEMS</b>	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>		
Công cụ dụng cụ	Tools and equipment	192.523.109	296.041.155		
Dịch vụ khác	Other services	934.082.760	1.451.600.742		
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>1.126.605.869</b>	<b>1.747.641.897</b>		
<b>Dài hạn</b>	<b>Long-term</b>	<b>Ngày 31/03/2026</b>	<b>Ngày 31/12/2025</b>		
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ITEMS</b>	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>		
Công cụ dụng cụ	Tools and equipment	4.356.732.272	5.054.263.879		
Tiền thuê đất trả tiền một lần	Prepaid land costs	30.632.346.083	30.896.205.284		
Dịch vụ khác	Other services	1.249.857.198	1.433.329.760		
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>36.238.935.553</b>	<b>37.383.798.923</b>		
<b>09-Tăng giảm tài sản cố định hữu hình</b>	<b>09- Tangible fixed assets</b>				
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Tổng cộng</b>

ITEMS	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Total
<b>1- Nguyên giá TSCĐ - Cost:</b>					
Ngày 31/12/2025	110.635.405.918	377.220.478.906	1.597.285.427	2.493.756.116	491.946.926.367
Mua mới trong năm và đầu tư xây dựng hoàn thành <i>New purchase and Transfer from construction in progress</i>					
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính		(7.303.000.000)			(7.303.000.000)
Thanh lý tài sản		(25.621.712.494)			(25.621.712.494)
Ngày 31/03/2026	110.635.405.918	344.295.766.412	1.597.285.427	2.493.756.116	459.022.213.873
<b>2- Giá trị hao mòn lũy kế - Accumulated depreciation</b>					
Ngày 31/12/2025	(71.852.581.441)	(294.412.681.346)	(1.144.746.407)	(2.334.156.307)	(369.744.165.501)
Khấu hao trong	(1.340.459.724)	(4.521.914.987)	(25.206.868)	(16.887.888)	(5.904.469.467)
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính		13.936.923.825			13.936.923.825
Thanh lý tài sản		6.348.798.005			6.348.798.005
Ngày 31/03/2026	(73.193.041.165)	(278.648.874.503)	(1.169.953.275)	(2.351.044.195)	(355.362.913.138)
<b>3-Giá trị còn lại- Net carrying amount</b>					
Ngày 31/12/2025	38.782.824.477	82.807.797.560	452.539.020	159.599.809	122.202.760.866
Ngày 31/03/2026	37.442.364.753	65.646.891.909	427.332.152	142.711.921	103.659.300.735
<b>4- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao - Original price of fully depreciated fixed assets</b>					
Ngày 31/12/2025	29.577.708.772	166.439.767.957	6.761.643.896		202.779.120.625
Ngày 31/03/2026	29.577.708.772	166.439.767.957	6.761.643.896		202.779.120.625

10- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính		10 - Finance lease assets	
CHỈ TIÊU -	ITEMS	Máy móc, thiết bị Machinery and equipment	Tổng cộng Total
<b>1- Nguyên giá</b>			
<b>1- Cost:</b>			
Ngày 31/12/2025	31-Dec-25	20.877.719.594	20.877.719.594
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính	Repurchase	8.768.000.000	8.768.000.000
Ngày 31/03/2026	31-Mar-26	29.645.719.594	29.645.719.594
<b>2- Giá trị hao</b>			
<b>2- Accumulated</b>			
Ngày 31/12/2025	31-Dec-25	(3.246.603.133)	(3.246.603.133)
Khấu hao trong năm	Depreciation for	618.066.404	618.066.404
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	Repurchase	(655.547.035)	(655.547.035)

Ngày 31/03/2026	31-Mar-26	(3.284.083.764)	(3.284.083.764)
3- Giá trị còn lại	3- Net carrying		
Ngày 31/12/2025	31-Dec-25	29.292.214.566	29.292.214.566
Ngày 31/03/2026	31-Mar-26	26.361.635.830	26.361.635.830
11- Tăng giảm tài sản cố định vô hình	11- Intangible fixed assets		

CHỈ TIÊU	ITEMS	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
		Land use rights	Computer's software	Total
1- Nguyên giá	1- Cost:			
Ngày 31/12/2025	31-Dec-25	2.728.847.348	14.314.285.644	17.043.132.992
Tăng trong năm	New purchase			
Ngày 31/03/2026	31-Mar-26	2.728.847.348	14.314.285.644	17.043.132.992
2- Accumulated depreciation	2- Accumulated depreciation			
Ngày 31/12/2025	31-Dec-25	(2.728.847.348)	(5.513.907.862)	(8.242.755.210)
Khấu hao trong năm	Depreciation for the year		(183.058.081)	(183.058.081)
Ngày 31/12/2025	31-Mar-26	(2.728.847.348)	(5.696.965.943)	(8.425.813.291)
3- Giá trị còn lại	3- Net carrying amount			
Ngày 31/12/2025	31-Dec-25		8.800.377.782	8.800.377.782
Ngày 31/03/2026	31-Mar-26		8.617.319.701	8.617.319.701
4- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4- Original price of fully depreciated fixed assets			
Ngày 31/12/2025	31-Dec-25	2.728.847.348	1.394.132.918	4.122.980.266
Ngày 31/03/2026	31-Mar-26	2.728.847.348	1.394.132.918	4.122.980.266

CHỈ TIÊU	ITEMS	Nhà xưởng	Tổng cộng
		Factory	Total
12-Tăng giảm bất động sản đầu tư	12- Investment properties		
1- Nguyên giá TSCĐ	1- Cost:		
Ngày 31/12/2025	31-Dec-25	43.378.125.925	43.378.125.925
Tăng trong năm	New purchase		
Ngày 31/03/2026	31-Mar-26	43.378.125.925	43.378.125.925
2- Giá trị hao mòn lũy kế	2- Accumulated depreciation		
Ngày 31/12/2025	31-Dec-25	(8.395.152.920)	(8.395.152.920)
Khấu hao trong năm	Khấu hao trong năm	(427.839.050)	(427.839.050)
Ngày 31/03/2026	31-Mar-26	(8.395.152.920)	(8.822.991.970)
3- Giá trị còn lại	3- Net carrying amount		

Ngày 31/12/2025	31-Dec-25	36.718.098.042	36.718.098.042
Ngày 31/03/2026	31-Mar-26	34.982.973.005	34.555.133.955
<b>13-Chi phí xây</b>	<b>13 - Construction in progress</b>	<b>Ngày 31/03/2026</b>	<b>Ngày 31/12/2025</b>
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ITEMS</b>	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
Mua sắm TSCĐ	New purchase	285.000.000	285.000.000
Xây dựng cơ bản	Basic Construction	180.000.000	180.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>465.000.000</b>	<b>465.000.000</b>

<b>14- Đầu tư vào công ty con</b>	<b>14- Investment in subsidiaries</b>	<b>Ngày 31/03/2026</b>	<b>Ngày 31/12/2025</b>
		<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
<b>Tên công ty</b>	<b>Name</b>	<b>% sở hữu own %</b>	<b>Giá trị đầu tư Investment value</b>
		<b>% sở hữu own %</b>	<b>Giá trị đầu tư Investment value</b>
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limite	100	20.100.000.000
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar VN	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	100	10.000.000.000
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	100	60.000.000.000
<b>Total</b>			<b>90.100.000.000</b>
			<b>49.740.000.000</b>

<b>15 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>15 - Deferred income tax assets</b>	<b>Ngày 31/03/2026</b>	<b>Ngày 31/12/2025</b>
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ITEMS</b>	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
Các khoản dự phòng và trích trước	Provisions and accruals	1.903.138.365	1.560.506.165
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	Unrealized internal profit	121.093.127	93.894.636
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>2.024.231.492</b>	<b>1.960.760.563</b>

<b>16. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>16. Short-term trade accounts payable</b>	<b>Ngày 31/03/2026</b>	<b>Ngày 31/12/2025</b>
<b>Tên nhà cung cấp</b>	<b>Name</b>	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
<b>1-Bên thứ 3</b>	<b>1-Third parties</b>	<b>14.499.996.120</b>	<b>8.797.236.800</b>
Công ty TNHH Oracle Việt Nam	Oracle Vietnam Co., Ltd.		684.943.306
Công Ty TNHH Thương Mại Dệt May Rong Ju Việt Nam	Rong Ju Vietnam Textile Trading Company Limited		5.612.997.600
Công ty cổ phần INTERLINK	INTERLINK Joint Stock Company	588.073.019	603.299.225
Công ty TNHH MTV TMDV Trường Phúc	Truong Phuc Trading and Service Co., Ltd.	148.171.591	182.722.200
Công ty TNHH Suất ăn công nghiệp Miền Nam	Southern Industrial Catering Co., Ltd.	179.560.800	76.383.000
Công ty cổ phần dịch vụ Bảo vệ - Vệ sĩ Hưng Lộc phát	Hung Loc Phat Security - Bodyguard Service Joint Stock Company		88.560.000
Đối tượng khác	Others	13.584.190.710	1.548.331.469
<b>2- Bên liên quan</b>	<b>2- Related parties</b>	<b>15.245.748.061</b>	<b>85.792.142.879</b>
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	2.111.741.425	2.739.745.620
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	4.195.045.185	10.339.934.188
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	388.164.378	15.179.400
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation	291.624.011	754.650.000

Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	528.000.000	1.090.458.072
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	32.494.027	158.798.858
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	3.963.720.607	3.965.911
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limite	3.734.958.428	70.689.410.830
<b>Tổng cộng (1)+(2)</b>	<b>Total (1)+(2)</b>	<b>29.745.744.181</b>	<b>94.589.379.679</b>

<b>17. Người mua trả tiền trước</b>		<b>17. Buyer pays in advance</b>	<b>Ngày 31/03/2026</b>	<b>Ngày 31/12/2024</b>
<b>Tên nhà cung cấp</b>	<b>Name</b>	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>	
<b>Bên thứ 3</b>	<b>Third parties</b>	<b>60.287.495</b>	<b>60.287.495</b>	
Các đối tượng khác	Others	60.287.495	60.287.495	
<b>Bên liên quan</b>	<b>Related parties</b>	<b>22.691.451.722</b>	<b>15.703.085.474</b>	
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company		13.618.674.000	
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limite	22.691.451.722	2.084.411.474	
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>22.751.739.217</b>	<b>15.763.372.969</b>	

<b>18. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước</b>		<b>18. Taxes and amounts receivable from/payable to the State budget</b>			
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ITEMS</b>	<b>Ngày 31/12/2025</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>Ngày 31/03/2026</b>
		<b>Beginning balance</b>	<b>Increase</b>	<b>Decrease</b>	<b>31-Dec-25</b>
<b>Phải thu (Chỉ tiêu 152)</b>	<b>Taxes receivables</b>				
Thuế GTGT được khấu trừ	Value added tax to be reclaimed	92.212.721.384	6.549.186.536	8.464.215.605	90.297.692.315
Thuế thu nhập cá nhân	Personal income tax				65.711.102
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>Total</b>	<b>92.212.721.384</b>	<b>6.549.186.536</b>	<b>8.464.215.605</b>	<b>90.363.403.417</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	Corporate income tax	3.587.139.089	899.895.107	2.108.104.781	2.378.929.415
Thuế thu nhập cá nhân	Personal income tax	187.417.279	1.028.455.142	1.197.772.276	18.100.145
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	Real estate tax, land rent		109.216.986		109.216.986
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>3.774.556.368</b>	<b>2.037.567.235</b>	<b>3.305.877.057</b>	<b>2.506.246.546</b>

<b>19. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		<b>19. Short-term accrued expenses payable</b>	
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ITEMS</b>	<b>Ngày 31/03/2026</b>	<b>Ngày 31/12/2025</b>
		<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
Trích chi phí kiểm toán	Audit expense deduction	254.325.964	164.377.494
Chi phí trích trước	Advance expense deduction	4.504.689.337	5.097.385.444
Trích trước chi phí vận Chuyển	Transportation expense deduction	12.737.500	84.490.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>4.771.752.801</b>	<b>5.346.252.938</b>

<b>20. Phải trả ngắn hạn khác</b>		<b>20. Other payables</b>	
<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ITEMS</b>	<b>Ngày 31/03/2026</b>	<b>Ngày 31/12/2024</b>
		<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
Kinh phí công đoàn	Union Funds	120.681.485	105.041.045
Bảo hiểm xã hội	Social Insurance	71.589.240	762.167.430

Bảo hiểm y tế	Health Insurance	2.025.000	147.231.885
Phải trả cổ tức	Dividends Payable	49.494.163.350	49.494.163.350
Bảo hiểm thất nghiệp	Unemployment Insurance		59.769.875
Phải trả, phải nộp khác	Other Payables	13.752.510.315	281.041.258
Thu hộ	Collection on behalf	8.674.098.774	9.295.391.764
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>72.115.068.164</b>	<b>65.546.818.595</b>

<b>Trong đó:</b>	<b>In which::</b>		
<b>Bên liên quan</b>	<b>Related parties</b>		
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	661.764.000	220.731.169
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limite	8.012.334.774	9.291.419.048
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	49.871.267.459	49.774.363.350
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	319.794.519	319.794.519
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation	46.794.520	46.794.520
		<b>58.911.955.272</b>	<b>59.653.102.606</b>

<b>Dài hạn</b>	<b>Long-term</b>		
Ký quỹ	Deposit	17.000.000	17.000.000

<b>21. Vay và nợ thuê tài Chính</b>	<b>21. Borrowing and finance lease liabilities</b>	<b>Ngày 31/12/2025</b>	<b>Vay trong năm</b>	<b>Trả nợ trong năm</b>	<b>Ngày 31/03/2026</b>
-------------------------------------	--	------------------------	----------------------	-------------------------	------------------------

Tên ngân hàng	Name	31-Dec-25	Increase in the year	Decrease in the year	31-Mar-26
<b>Các khoản vay ngắn hạn</b>	<b>Short-term</b>	<b>85.507.348.779</b>	<b>43.698.187.469</b>	<b>42.874.767.745</b>	<b>86.330.768.503</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Vietinbak Joint Stock	64.857.348.779	43.698.187.469	42.874.767.745	65.680.768.503
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	11.900.000.000			11.900.000.000
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation	2.000.000.000			2.000.000.000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	6.750.000.000			6.750.000.000
<b>Thuê tài chính đến hạn trả</b>	<b>Finance lease due</b>	<b>3.656.544.466</b>	<b>1.429.901.620</b>	<b>1.057.126.276</b>	<b>4.029.319.810</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	Vietcombank Financial Leasing Company Limited	1.186.186.608		296.546.652	889.639.956
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chalease	Chalease International Leasing Company Limited	1.983.143.988		495.785.997	1.487.357.991
Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	Vietinbank Financial Leasing Company	487.213.870		121.803.465	365.410.405
Công ty TNHH BIDV-SumiTRUST	BIDV-SumiTRUST Limited Liability Company		1.429.901.620	142.990.162	1.286.911.458
<b>TỔNG CỘNG VAY NGẮN HẠN</b>	<b>Total</b>	<b>89.163.893.245</b>	<b>45.128.089.089</b>	<b>43.931.894.021</b>	<b>90.360.088.313</b>
<b>Các khoản vay thuê tài chính</b>	<b>Finance lease loans</b>	<b>6.708.605.607</b>	<b>6.720.537.600</b>	<b>1.429.901.620</b>	<b>11.999.241.587</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	Vietcombank Financial Leasing Company Limited	1.976.610.453			1.976.610.453
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chalease	Chalease International Leasing Company Limited	3.635.763.969			3.635.763.969
Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	Vietinbank Financial Leasing Company	1.096.231.185			1.096.231.185
Công ty TNHH BIDV-SumiTRUST	BIDV-SumiTRUST Limited Liability Company		6.720.537.600	1.429.901.620	5.290.635.980
<b>TỔNG CỘNG VAY DÀI HẠN</b>	<b>Total</b>	<b>6.708.605.607</b>	<b>6.720.537.600</b>	<b>1.429.901.620</b>	<b>11.999.241.587</b>
<b>TỔNG VAY</b>	<b>Total loan</b>	<b>95.872.498.852</b>	<b>51.848.626.689</b>	<b>45.361.795.641</b>	<b>102.359.329.900</b>

<b>Trong đó:</b>	<b>In which:</b>				
<b>Bên liên quan</b>	<b>Related parties</b>	<b>Ngày 31/12/2025</b>	<b>Vay trong năm</b>	<b>Trả nợ trong năm</b>	<b>Ngày 31/03/2026</b>
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	11.900.000.000			11.900.000.000

Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	6.750.000.000	6.750.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>20.650.000.000</b>	<b>20.650.000.000</b>

22- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22- Bonus and welfare fund	Ngày 31/03/2026	Ngày 31/12/2025
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Số dư đầu năm	Beginning balance	3.523.411.579	3.006.087.940
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	Transfer from undistributed earnings	780.415.083	5.149.085.639
Sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi	Utilization of fund	(4.303.826.662)	(4.631.762.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>Ending balance</b>		<b>3.523.411.579</b>

### 23- Vốn chủ sở hữu - Owners' equity

#### a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Equity Fluctuation Reconciliation Table

Chỉ tiêu - Items	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
	Share capital	Share premium	Treasury shares	Foreign exchange	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
<b>Số đầu năm 2025- Balance, 1 January 2025</b>	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	66.439.664.137	5.915.383.779	454.815.462.444
Lợi nhuận thuần trong năm - <i>Net profit for the year</i>					10.773.228.594		10.773.228.594
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi - <i>Appropriation to bonus and welfare</i>					(5.149.085.639)		(5.149.085.639)
Công bố chia cổ tức - <i>Appropriation to bonus and</i>					(13.660.820.000)		(13.660.820.000)
Tăng vốn điều lệ - <i>Increase in charter capital</i>	13.660.820.000						13.660.820.000
<b>Số cuối năm 2025 - Balance, 31 December 2025</b>	<b>273.664.760.000</b>	<b>94.625.673.463</b>	<b>(425.000.000)</b>	<b>14.594.981.065</b>	<b>58.402.987.092</b>	<b>5.915.383.779</b>	<b>460.439.605.399</b>

#### NĂM NAY- THIS YEAR

Lợi nhuận thuần trong năm - <i>Net profit for the year</i>					(2.514.453.518)		(2.514.453.518)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi - <i>Appropriation to bonus and welfare</i>					(780.415.083)		(780.415.083)
Điều chỉnh khác					2.723.737.605		2.723.737.605
<b>Ngày 31/03/2026</b>	<b>273.664.760.000</b>	<b>94.625.673.463</b>	<b>(425.000.000)</b>	<b>14.594.981.065</b>	<b>57.831.856.096</b>	<b>5.915.383.779</b>	<b>459.868.474.403</b>

Tên cổ đông	Name	Cổ phiếu phổ thông	Mệnh giá	Trị giá	% sở hữu
		Ordinary shares	Amount	Amount	% owned
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	17.902.909	10.000	179.029.090.000	65,4%
Cổ đông khác	Others	9.463.567	10.000	94.635.670.000	34,6%
<b>Tổng cộng</b>		<b>27.366.476</b>		<b>273.664.760.000</b>	<b>100%</b>

#### 24 - DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

#### 24- REVENUES FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

CHỈ TIÊU	ITEMS	Quý 1 - Quarter 1		Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
		Q1/2026	Q1/2025	31/03/2026 Current year	31/03/2025 Previous year
Doanh thu bán thành phẩm	Revenue from sales of finished goods	76.824.523.521	87.698.920.714	76.824.523.521	87.698.920.714
Doanh thu bán phế phẩm	Revenue from selling scrap	702.751.720	1.872.923.216	702.751.720	1.872.923.216
Doanh thu từ dịch vụ thuê xưởng	Revenue from leasing services	2.955.369.063	2.124.167.352	2.955.369.063	2.124.167.352
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Gross revenue</b>	<b>80.482.644.304</b>	<b>91.696.011.282</b>	<b>80.482.644.304</b>	<b>91.696.011.282</b>
Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu	Less				
Hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại	Sales returns and Trade discounts	(853.897.604)	(232.536.155)	(853.897.604)	(232.536.155)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>Net sales</b>	<b>79.628.746.700</b>	<b>91.463.475.127</b>	<b>79.628.746.700</b>	<b>91.463.475.127</b>
<b>Trong đó doanh thu từ bên liên quan</b>	<b>In which: Sales to related parties</b>	<b>Q1/2026</b>	<b>Q1/2025</b>	<b>Năm 2026</b>	<b>Năm 2025</b>
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	702.751.720	1.872.923.216	702.751.720	1.872.923.216
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limite	67.782.973.394	88.445.865.836	67.782.973.394	88.445.865.836
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	11.143.021.586	1.144.686.075	11.143.021.586	1.144.686.075
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>79.628.746.700</b>	<b>91.463.475.127</b>	<b>79.628.746.700</b>	<b>91.463.475.127</b>
<b>25- Giá vốn hàng bán</b>	<b>25-Cost of sales</b>	<b>Q1/2026</b>	<b>Q1/2025</b>	<b>Năm 2026</b>	<b>Năm 2025</b>
Giá vốn thành phẩm	Cost of finished goods sold	72.512.306.143	92.966.748.062	65.510.343.745	92.966.748.062
Giá vốn phế phẩm	Cost of scrap	958.104.060	2.516.216.356	6.754.411.056	2.516.216.356
Giá vốn dịch vụ thuê xưởng	Cost of rental services	401.923.486	535.378.011	1.607.578.888	535.378.011
<b>Tổng giá vốn</b>	<b>Total</b>	<b>73.872.333.689</b>	<b>96.018.342.429</b>	<b>73.872.333.689</b>	<b>96.018.342.429</b>
<b>26- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>26- Income from financial activities</b>	<b>Q1/2026</b>	<b>Q1/2025</b>	<b>Năm 2026</b>	<b>Năm 2025</b>
Lãi tiền gửi	Interest income	1.189.220	862.882	1.189.220	862.882
Chênh lệch tỷ giá	exchange rate difference	300.002	1.063.780	300.002	1.063.780
<b>Tổng doanh thu tài chính</b>	<b>Total</b>	<b>1.489.222</b>	<b>1.926.662</b>	<b>1.489.222</b>	<b>1.926.662</b>
<b>27. Chi phí tài chính</b>	<b>27. Expenses from financial activities</b>	<b>Q1/2026</b>	<b>Q1/2025</b>	<b>Năm 2026</b>	<b>Năm 2025</b>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	Foreign exchange losses	1.000.362	1.060.544	1.000.362	1.060.544
Lãi vay	Loan interests	1.439.022.399	1.062.060.115	1.439.022.399	1.062.060.115
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>1.440.022.761</b>	<b>1.063.120.659</b>	<b>1.440.022.761</b>	<b>1.063.120.659</b>
<b>28- Chi phí bán hàng</b>	<b>28- Selling expenses</b>	<b>Q1/2026</b>	<b>Q1/2025</b>	<b>Năm 2026</b>	<b>Năm 2025</b>
Chi phí lương	Staff costs	258.338.010	260.914.468	258.338.010	260.914.468
Chi phí thuê	Rental fees	580.844.800	358.095.000	580.844.800	358.095.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Outside service rendered	957.447.462	1.066.835.347	957.447.462	1.066.835.347
Chi phí khác	Others	331.227.066	475.769.471	331.227.066	475.769.471
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>2.127.857.338</b>	<b>2.161.614.286</b>	<b>2.127.857.338</b>	<b>2.161.614.286</b>
<b>29- Chi phí quản lý</b>	<b>29- General and administration expenses</b>	<b>Q1/2026</b>	<b>Q1/2025</b>	<b>Năm 2026</b>	<b>Năm 2025</b>
Chi phí lương nhân viên quản lý	Staff costs	5.296.222.480	4.778.958.785	5.296.222.480	4.778.958.785

Chi phí dịch vụ mua ngoài	Outside service rendered	906.882.708	879.257.375	906.882.708	879.257.375
Chi phí thuê	Rental fees	708.788.431	923.728.196	708.788.431	923.728.196
Chi phí đồ dùng văn phòng	Office supplies	364.814.144	358.677.447	364.814.144	358.677.447
Chi phí khấu hao	Depreciation and amortisation	325.499.207	265.468.340	325.499.207	265.468.340
Chi phí khác	Others	1.749.621.542	1.305.158.278	1.749.621.542	1.305.158.278
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>9.351.828.512</b>	<b>8.511.248.421</b>	<b>9.351.828.512</b>	<b>8.511.248.421</b>
<b>30- Thu nhập khác</b>	<b>30-Other income</b>	<b>Q1/2026</b>	<b>Q1/2025</b>	<b>Năm 2026</b>	<b>Năm 2025</b>
Thu nhập thanh lý tài sản	Thu nhập thanh lý tài sản	4.305.057.697		4.305.057.697	
Thu nhập khác	Other income	407.090.858	139.977.434	407.090.858	139.977.434
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>4.712.148.555</b>	<b>139.977.434</b>	<b>4.712.148.555</b>	<b>139.977.434</b>
<b>31- Chi phí khác</b>	<b>31- Other costs</b>	<b>Q1/2026</b>	<b>Q1/2025</b>	<b>Năm 2026</b>	<b>Năm 2025</b>
Chi phí khác	Other costs	128.266.624	128.828.944	128.266.624	128.828.944
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>128.266.624</b>	<b>128.828.944</b>	<b>128.266.624</b>	<b>128.828.944</b>
<b>Lãi lỗ từ hoạt động khác</b>	<b>Profit and loss from other activities</b>	<b>4.583.881.931</b>	<b>11.148.490</b>	<b>4.583.881.931</b>	<b>11.148.490</b>
<b>32-Thuế TNDN</b>	<b>32-Corporate income tax</b>			<b>Năm 2026</b>	<b>Năm 2025</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>Total accounting profit before tax</b>			<b>(2.577.924.447)</b>	<b>(16.277.775.516)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>Profit after corporate income tax</b>			<b>(2.577.924.447)</b>	<b>(16.277.775.516)</b>
<b>33- Chi phí sản xuất theo yếu tố</b>	<b>33- Production and operation costs by element</b>				

CHỈ TIÊU	ITEMS	Quý 1 - Quarter 1		Năm 2026 Accumulated	Năm 2025 Accumulated
		Q1/2026	Q1/2025		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	Raw materials – including in production costs	35.973.251.484	56.817.463.657	35.973.251.484	56.817.463.657
Chi phí nhân công	Staff costs	20.670.516.035	23.725.607.757	20.670.516.035	23.725.607.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Outside service rendered	4.951.000.268	8.918.648.218	4.951.000.268	8.918.648.218
Chi phí khấu hao	Depreciation and amortisation	7.137.373.502	7.398.937.324	7.137.373.502	7.398.937.324
Chi phí dự phòng hàng tồn kho và dự phòng phải thu khó đòi	Provisions	180.373.500		180.373.500	
Chi phí khác	Others	10.460.785.161	18.588.037.240	10.460.785.161	18.588.037.240
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>79.373.299.950</b>	<b>115.448.694.196</b>	<b>79.373.299.950</b>	<b>115.448.694.196</b>

CHỈ TIÊU	ITEMS	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
		31/03/2026	31/03/2025
		Accumulated	Accumulated
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>Profit before tax</b>	<b>(2.577.924.447)</b>	<b>(16.277.775.516)</b>
Thuế suất thuế TNDN	CIT rate	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất nhóm công ty	At applicable CIT rate for the Group	(515.584.889)	(3.255.555.103)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại do các khoản lỗ thuế chưa được ghi nhận	Unrecognised deferred tax assets on tax losses	515.584.889	3.255.555.103

**Lỗ chịu thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:**

**Tax losses available for offset against future taxable income are as follows:**

Năm	Tình trạng quyết toán	Lỗ kế toán	Lỗ theo thuế	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ hết hạn	Số lỗ còn lại chưa chuyển	Năm hết hạn
Year incurred	Status of tax review Tax	accounting losses	Tax losses	Tax losses utilised	Expired Loss Number	Tax losses carried forward	Year of expiration
2020	Chưa quyết toán - Outstanding	850.185.883	850.185.883		850.185.883	850.185.883,00	2025
2023	Chưa quyết toán - Outstanding	5.218.705.200	5.218.705.200		-	5.218.705.200,00	2028
2024	Chưa quyết toán - Outstanding	48.592.600.080	48.592.600.080			48.592.600.080,00	2029
2025	Chưa quyết toán - Outstanding	2.291.714.560	2.291.714.560			2.291.714.560,00	2030
2026	Chưa quyết toán - Outstanding	14.879.749.266	14.879.749.266			14.879.749.266,00	2031
<b>Total</b>		<b>71.832.954.989</b>	<b>71.832.954.989</b>		<b>850.185.883</b>	<b>71.832.954.989</b>	

**35 -Thuế thu nhập hoãn lại**

**35 -Deferred corporate income tax**

CHỈ TIÊU	ITEMS	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
		Ngày 31/03/2026	Ngày 31/12/2025	Năm kết thúc ngày 31/03/2026	Năm kết thúc ngày 31/03/2025
		Consolidated balance sheet Accumulated	Consolidated balance sheet Accumulated	Consolidated statement of income Accumulated	Consolidated statement of income Accumulated
Trích lập dự phòng phải thu	Provision for doubtful debt	23.557.543	23.557.543		
Trích lập dự phòng hàng tồn kho	Provision for decline in value of inven	1.719.858.818	1.719.858.818		
Trích trước chi phí	Short-term accrued expenses	165.204.916	101.733.987	(63.470.929)	
Trích trợ cấp thôi việc	Provision for severance allowance	9.951.650	9.951.650		
Chênh lệch tỷ giá gốc ngoại tệ cuối kỳ	Foreign currency translation differenc	(15.434.562)	(15.434.562)		
Lợi nhuận chưa thực hiện	Unrealised profit	121.093.127	121.093.127		
<b>Tổng cộng</b>	<b>Total</b>	<b>2.024.231.492</b>	<b>1.960.760.563</b>	<b>(63.470.929)</b>	

**36- Nghiệp vụ các bên liên quan**

**36. Basic earnings per share**

**Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

**List of related parties as at 31 December 2025 is as follow:**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Related parties	Relationship
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	Parent company
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Subsidiary
Công ty TNHH TM và DV Siam Solar VN	Công ty con	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	Subsidiary
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Công ty con	Siam Brothers Vietnam Global Limited	Subsidiary
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Siam Hightech Vietnam Company Limited	Fellow group company
Công ty cổ phần VFD	Công ty cùng Tập đoàn	VFD Joint Stock Company	Fellow group company

Công ty cổ phần VFI VN	Công ty cùng Tập đoàn	VFI VN Corporation	Fellow group company
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	to members of the
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Công ty cùng Tập đoàn	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	Fellow group company
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Siam Eco Farm Corporation	Company related to members of the Board of Management
Siam Brothers Net Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Siam Brothers Net Company Limited	Company related to members of the Board of Management
Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Siam Brothers Vietnam Chemical Company Limited	Company related to members of the Board of Management
Better Life Asia Pacific Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Better Life Asia Pacific Company Limited	Company related to members of the Board of Management
Better Life Asia Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Better Life Asia Company Limited	Company related to members of the Board of Management
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT	Mr. Veerapong Sawatyanon	Chairman
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ms. Ngo Tu Dong Khanh	Member of Board of Management cum General Director

**Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01/01 đến 31/12/2025 bao gồm:** **Significant transactions of the Group with its related parties during the previous from 01/01/2025 to 31/12/2025 as follows**

**Trong năm, Nhóm công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:** **During the year, the following transactions with related parties were recognised:**

Bên liên quan	Bản chất giao dịch	Related parties	Nature of transactions	31/03/2026 31-Dec-2025	31/03/2025 31-Dec-2024
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	Bán thành phẩm	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Sale of merchandises	67.782.973.394	89.186.392.702
	Mua nguyên vật liệu		Purchase of materials	32.029.523.097	68.212.244.462
	Cung cấp dịch vụ cho thuê nhà xưởng		Factory rental services rendered	907.885.329	

Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar VN	Lợi nhuận được chia	Siam Solar Vietnam Service and Trading	Profit distributed		250.000.000
	Sử dụng dịch vụ	Siam Brothers Vietnam Global Limited	Purchase of services		3.717.671.571
	Dịch vụ gia công		Sale of services		1.144.686.075
	Cung cấp dịch vụ cho thuê nhà xưởng		Factory rental services rendered	2.047.483.734	130.048.098
	Bán nguyên vật liệu		Sale of materials	11.143.021.586	
	Mua nguyên vật liệu		Purchase of materials	5.806.293.074	
	Cung cấp dịch vụ cho thuê máy móc		Machinery rental services rendered	130.048.098	
	Góp vốn		Capital contribution	10.310.000.000	12.210.000.000
	Mua tài sản cố định	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	Purchase of fixed assets	200.000	
	Bán tài sản cố định		Sale of fixed assets	13.618.674.000	
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	327.995.000	1.135.305.002
	Nhận gốc vay		Loan proceed		1.000.000.000
	Trả gốc vay		Loan repayment		123.780.822
	Lãi vay phải trả		Interest expenses	96.904.109	
	Lãi vay phải trả	VFD Joint Stock Company	Interest expenses	198.493.146	181.232.876
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	42.165.000	42.165.000
Công ty cổ phần VFI VN	Nhận gốc vay	VFI VN Corporation	Loan proceed		2.000.000.000
	Lãi vay phải trả		Interest expenses		29.534.247
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	646.803.000	600.741.936
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	Siam Hightech Vietnam Company Limited	Purchase of materials	1.322.280.000	2.825.004.600
	Bán thành phẩm		Sale of merchandises	702.751.720	1.132.396.368
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Sử dụng dịch vụ	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	Purchase of services	282.593.334	339.043.599
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Mua nguyên vật liệu	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	Purchase of materials	320.404.600	17.940.000
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	28.944.490	26.701.056
	Thuê căn hộ		Apartment for rent		240.000.000
	Thuê văn phòng		Office for rent	598.342.464	299.171.232

**37-Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán**

**37-Remuneration of Board of Management, Board of General Directors and Internal audit subcommittee**

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán như sau:

During the year, members of Board of Management, Board of General Directors and Internal audit subcommittee received total remuneration as follows:

Họ và tên	Chức vụ	Name	Position	Giai đoạn từ tháng 01 đến tháng 03	
				Năm 2026	Năm 2025
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT	Mr. Veerapong Sawatyanon	Chairman	389.129.000	
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	Mr. Itthapat Sawatyanon	Member of Board of Management cum Member of Internal audit subcommittee		460.620.000
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên HĐQT	Mr. Huynh Tien Viet	Member of Board of Management		
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	Mr. Le Tran Anh Tuan	Member of Board of Management	246.211.000	235.042.000
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ms. Ngo Tu Dong Khanh	Member of Board of Management cum General Director	1.029.930.154	218.392.000
Ông Phạm Nghĩa Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	Mr. Pham Nghia Dung	Independent member of Board		
Ông Dương Thế Quang	Thành viên HĐQT độc lập	Mr. Duong The Quang	Independent member of Board		
Bà Phạm Võ Xuân Dung	Người quản trị công ty	Ms. Pham Vo Xuan Dung	Secretary of Internal audit subcommittee		67.175.000
Bà Đào Thị Hải Vân	Người quản trị công ty	Ms. Dao Thi Hai Van	Secretary of Internal audit subcommittee	96.397.000	
Ông Trần Lê Tuấn Vũ	Phó giám đốc nhà máy	Mr. Tran Le Tuan Vu	Deputy Production Director	198.250.000	
Ông Trần Thanh Long	Phó giám đốc Thương mại	Mr. Tran Thanh Long	Commercial Director	482.157.000	341.550.000
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	Mr. Nguyen Duc Huy	Production Director		241.745.000
Ông Đỗ Minh Quân	Giám đốc tài chính	Mr. Do Minh Quan	Former Chief Financial Officer	227.500.000	218.750.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>Total</b>		<b>2.669.574.154</b>	<b>1.783.274.000</b>

**38 -Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng**

**38 - Authorisation of separate financial statements**

Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2026 đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt để phát hành.

The separate financial statements were approved by the Board of Management and authorised for issuance.

Người lập và kế toán trưởng  
Preparer/Chief Accountant



**TRẦN NGỌC DŨNG**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Hồ Chí Minh City, Vietnam /04/ 2026

Chủ tịch hội đồng quản trị  
Chairman



**VEERAPONG SAWATYANON**

